

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	10
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	33
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	39

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh
cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7
vào ngày 4 tháng 11 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên (từ chức ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hữu Thịnh Chủ tịch HĐQT

Trụ sở chính

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn vào ngày 12 tháng 8 năm 2011. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 5 đến trang 32. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có vấn đề đáng lưu ý nào làm cho chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2922
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2011 VNĐ	Tại ngày 31.12.2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.833.149.211	339.982.610.484
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	122.900.162.267	142.233.518.958
111	Tiền		122.900.162.267	142.233.518.958
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	6.407.577.369	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn		17.526.364.236	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(11.118.786.867)	(9.008.491.781)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		60.783.358.537	90.289.911.762
131	Phải thu khách hàng	5	51.027.754.386	98.092.501.163
132	Trả trước cho người bán		17.687.282.556	11.103.082.650
135	Các khoản phải thu khác	6	12.798.588.522	1.520.400.272
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.730.266.927)	(20.426.072.323)
140	Hàng tồn kho	7	146.885.370.228	95.104.475.215
141	Hàng tồn kho		148.083.698.976	96.302.803.963
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.198.328.748)	(1.198.328.748)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.856.680.810	3.836.832.094
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		588.263.659	31.404.842
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.923.799.024	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.607.709.407	1.607.709.407
158	Tài sản ngắn hạn khác		4.736.908.720	2.197.717.845
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		100.845.283.543	103.091.502.348
220	Tài sản cố định		18.942.943.152	19.107.383.405
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	14.079.273.504	14.745.771.475
222	Nguyên giá		31.622.122.903	31.240.328.547
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.542.849.399)	(16.494.557.072)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.863.669.648	4.361.611.930
228	Nguyên giá		5.128.755.786	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(265.086.138)	(159.573.596)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		75.932.905.500	77.434.434.456
251	Đầu tư vào công ty con	25(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	11.924.320.678	11.798.110.678
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	(5.991.415.178)	(4.363.676.222)
260	Tài sản dài hạn khác		5.969.434.891	6.549.684.487
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	1.065.926.818	158.056.207
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	4.903.508.073	6.391.628.280
270	TỔNG TÀI SẢN		446.678.432.754	443.074.112.832

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này. *

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		153.576.921.395	151.126.272.541
310	Nợ ngắn hạn		146.883.748.208	144.558.429.730
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	12.468.159.695	-
312	Phải trả người bán	13	28.952.485.713	42.088.834.133
313	Người mua trả tiền trước		84.544.067.767	68.352.461.084
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.925.490.031	3.060.658.965
315	Phải trả người lao động		2.006.998.636	7.423.475.457
316	Chi phí phải trả	15	5.242.592.197	10.057.013.286
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.814.552.594	7.265.418.605
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.343.270.786	5.258.424.190
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.586.130.789	1.052.144.010
330	Nợ dài hạn		6.693.173.187	6.567.842.811
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.270.374.117	4.121.295.200
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.422.799.070	2.446.547.611
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.101.511.359	291.947.840.291
410	Vốn chủ sở hữu	19	293.101.511.359	291.947.840.291
411	Vốn góp của chủ sở hữu		80.200.660.000	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		16.112.281.448	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính		6.567.339.319	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.206.451.688	25.832.726.511
440	TỔNG NGUỒN VỐN		446.678.432.754	443.074.112.832

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác đã bao gồm số ngoại tệ:

	Tại ngày 30.6.2011	Tại ngày 31.12.2010
Ngoại tệ:		
- USD	153.539,09	26.993,37
- JPY	35.000,00	35.000,00
- AUD	4,41	4,41
- GBP	24,94	28,24
- EUR	267,76	4.049,08



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.983.467.244	227.150.833.862
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20(a) 127.983.467.244	227.089.433.862
11	Giá vốn hàng bán	21 (104.228.470.913)	(201.080.091.148)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.754.996.331	26.009.342.714
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 25.346.866.644	15.888.480.572
22	Chi phí tài chính	22 (5.121.040.107)	(6.496.681.795)
	<i>Trong đó chi phí lãi vay:</i>	(487.645.516)	(3.578.833.052)
24	Chi phí bán hàng	-	(105.380.041)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 (12.487.244.110)	(15.870.738.201)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.493.578.758	19.425.023.249
31	Doanh thu khác	193.922.241	753.951.097
32	Chi phí khác	(129.480.808)	(253.203.484)
40	Lợi nhuận khác	64.441.433	500.747.613
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.558.020.191	19.925.770.862
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24 (1.305.670.497)	(2.493.170.853)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11 (1.488.120.207)	(1.078.848.292)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.764.229.487	16.353.751.717



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	31.558.020.191	19.925.770.862
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.255.498.334	1.013.360.488
03	Các khoản dự phòng	4.042.228.646	1.241.616.705
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	88.097.969	322.843.371
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.676.505.054)	(14.449.418.899)
06	Chi phí lãi vay	487.645.516	3.578.833.052
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	12.754.985.602	11.633.005.579
09	Giảm các khoản phải thu	39.861.684.341	28.630.548.966
10	Tăng hàng tồn kho	(51.780.895.013)	(1.722.990.235)
11	Giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.916.051.425)	(73.620.742.454)
12	Tăng các chi phí trả trước	(1.464.729.428)	(468.629.211)
13	Tiền lãi vay đã trả	(487.645.516)	(3.578.833.052)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.148.135.385)	(1.227.570.466)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.076.343.205	1.505.978.791
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.786.038.106)	(1.044.179.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.890.481.725)	(39.893.411.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.100.547.533)	(1.857.635.261)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.772.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(126.210.000)	(185.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	272.586.100.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.061.513.296	12.147.312.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.840.528.490	97.775.777.129
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(3.713.563.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34.737.799.897	105.945.598.066
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(22.067.840.691)	(140.081.820.903)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.957.742.600)	(25.335.577.900)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(9.287.783.394)	(63.185.363.737)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(19.337.736.629)	(5.302.997.705)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 142.233.518.958	57.099.397.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.379.938	(5.982.560)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 122.900.162.267	51.790.417.387



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 420 nhân viên (31.12.2010: 393 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng Công ty giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ* và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con ("Nhóm công ty"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Nhóm công ty.

Các báo cáo tài chính riêng công ty giữa niên độ không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ soát xét giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(a) Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

(e) Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

(a) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng Quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty sẽ cập nhật số dự phòng trợ cấp thôi việc này vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	300.722.428	126.382.854
Tiền gửi ngân hàng	122.599.439.839	142.107.136.104
	<u>122.900.162.267</u>	<u>142.233.518.958</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30.6.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	11.222.181.878	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(11.118.786.867)	(9.008.491.781)
	<u>6.407.577.369</u>	<u>8.517.872.455</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

		30.6.2011		31.12.2010	
	Mã CP	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết:					
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE)	REE	160.160	4.321.237.010	160.160	4.321.237.010
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	44.954	1.782.499.500	44.954	1.782.499.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	6.500	395.242.938	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	12.000	680.000.000	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	120.097	3.230.702.430	120.097	3.230.702.430
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
		361.287	11.222.181.878	359.287	11.222.181.878
Cổ phiếu chưa niêm yết:					
NHTM Cổ phần Phương Đông		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
		204.442	6.304.182.358	204.442	6.304.182.358
TỔNG CỘNG		565.729	17.526.364.236	563.729	17.526.364.236

Lý do tăng:

- Cổ phiếu PVF: Tăng trong kỳ do nhận 2.000 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5/1.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(2.110.295.086)	(1.818.251.820)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	1.143.563.000
Số dư cuối kỳ/năm	(11.118.786.867)	(9.008.491.781)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Mã CP	30.6.2011		31.12.2010	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>					
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC)	SVC	114.396	1.729.907.034	114.396	1.729.907.034
Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	VCB	50.868	3.179.095.000	38.247	3.052.885.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	34.900	4.160.000.000	34.900	4.160.000.000
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
		<u>272.114</u>	<u>9.738.305.234</u>	<u>259.493</u>	<u>9.612.095.234</u>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
		<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>	<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>
TỔNG CỘNG		<u>355.526</u>	<u>11.924.320.678</u>	<u>342.905</u>	<u>11.798.110.678</u>

Lý do tăng:

- Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 12.621 cổ phiếu phát hành thêm, tăng tương ứng 126.210.000 đồng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.06.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(1.627.738.956)	(243.270.020)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	648.840.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(5.991.415.178)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	50.264.576.887	74.366.555.727
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	763.177.499	23.725.945.436
	<u>51.027.754.386</u>	<u>98.092.501.163</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu người lao động	105.114.730	15.658.303
Phải thu - Lãi tiền gửi	600.930.684	778.722.222
Phải thu khác - ARICO	11.832.633.589	-
Phải thu khác	259.909.519	726.019.747
	<u>12.798.588.522</u>	<u>1.520.400.272</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	5.671.623.403	1.729.003.386
Nguyên vật liệu tồn kho	17.418.472.131	6.191.261.537
Chi phí công trình dở dang	124.039.819.443	88.264.559.359
Thành phẩm tồn kho	953.783.999	117.979.681
	<u>148.083.698.976</u>	<u>96.302.803.963</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(1.198.328.748)
	<u>146.885.370.228</u>	<u>95.104.475.215</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(85.293.861)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	797.738.143
Dự phòng chuyển cho công ty con Arico trong kỳ/năm	-	1.190.747.231
	<u>(1.198.328.748)</u>	<u>(1.198.328.748)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	72.144.514	72.144.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.535.564.893	1.535.564.893
	<u>1.607.709.407</u>	<u>1.607.709.407</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	13.864.633.220	4.304.190.890	8.269.997.428	3.512.419.604	1.289.087.405	31.240.328.547
Mua trong kỳ	67.000.000	393.159.091	-	32.818.182	-	492.977.273
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(56.283.417)	-	(56.283.417)
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	13.931.633.220	4.697.349.981	8.269.997.428	3.434.054.869	1.289.087.405	31.622.122.903
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.950.854.888	2.563.400.105	3.908.596.265	2.232.357.035	839.348.779	16.494.557.072
Khấu hao trong kỳ	290.663.549	236.629.800	389.898.912	193.556.087	39.237.444	1.149.985.792
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(46.793.965)	-	(46.793.965)
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	7.241.518.437	2.800.029.905	4.298.495.177	2.324.219.657	878.586.223	17.542.849.399
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.913.778.332	1.740.790.785	4.361.401.163	1.280.062.569	449.738.626	14.745.771.475
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	6.690.114.783	1.897.320.076	3.971.502.251	1.109.835.212	410.501.182	14.079.273.504

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.304.280.595 đồng Việt Nam (31.12.2010: 7.243.807.191 đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong kỳ	-	607.570.260	-	607.570.260
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>4.161.384.720</u>	<u>855.983.313</u>	<u>111.387.753</u>	<u>5.128.755.786</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong kỳ	-	102.727.846	2.784.696	105.512.542
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	<u>184.329.986</u>	<u>80.756.152</u>	<u>265.086.138</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>4.161.384.720</u>	<u>671.653.327</u>	<u>30.631.601</u>	<u>4.863.669.648</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	158.056.207	181.783.143
Tăng trong kỳ/trong năm	1.010.968.651	221.374.184
Phân bổ trong kỳ/trong năm	(103.098.040)	(233.873.109)
Thanh lý trong kỳ/trong năm	-	(11.228.011)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.065.926.818</u>	<u>158.056.207</u>

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.391.628.280	9.203.661.246
Tăng/giảm trong kỳ/trong năm	(1.488.120.207)	(2.812.032.966)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.903.508.073</u>	<u>6.391.628.280</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	12.468.159.695	-
Trong đó:		
- Vay tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.198.183.450	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	6.269.976.245	-

Tại VP.HCM:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 2.866.811.835 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải với lãi suất trung bình: 17.50% (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 3.331.371.615 đồng Việt Nam tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM với lãi suất trung bình: 16.50% (chủ yếu vay nội tệ).

Tại Đà Nẵng:

Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.587.586.000 đồng Việt Nam tại Ngân hàng liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất trung bình: 7% (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 1.548.454.245 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất trung bình: 18% (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 3.133.936.000 đồng Việt Nam, tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất trung bình: 7% (chủ yếu vay ngoại tệ).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	28.952.485.713	32.429.589.329
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	9.659.244.804
	<u>28.952.485.713</u>	<u>42.088.834.133</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.902.765.215
Thuế thu nhập cá nhân	329.311.176	214.638.140
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.090.453.105	932.917.993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	505.725.750	-
	<u>1.925.490.031</u>	<u>3.060.658.965</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	4.773.411.799	9.265.312.457
Chi phí hoạt động khác	469.180.398	791.700.829
	<u>5.242.592.197</u>	<u>10.057.013.286</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	240.931.900	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	270.655.804	904.165.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	797.446.301	831.421.713
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.483.883.169	2.875.419.199
Phải trả công ty Arico (Thuyết minh 25(b))	-	2.372.880.617
	<u>2.814.552.594</u>	<u>7.265.418.605</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo địa điểm (Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) được trình bày tại bảng cân đối kế toán từng theo từng địa điểm tại phần cuối của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.06.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.052.144.010	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(2.137.793.640)	(3.384.067.907)
Chuyển cho công ty con Arico	-	(238.201.274)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.586.130.789</u>	<u>1.052.144.010</u>

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.685.652.511	28.685.652.511
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Giảm khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	28.764.229.487	28.764.229.487
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.938.778.000)	(21.938.778.000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	21.206.451.688	293.101.511.359

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2011	31.12.2010
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.312.926</u>	<u>7.312.926</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2011		31.12.2010	
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,94	1.038.000	12,94
Cổ phần của các đối tượng khác	6.274.926	78,24	6.274.926	78,24
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,82	707.140	8,82
	<u>8.020.066</u>	<u>100</u>	<u>8.020.066</u>	<u>100</u>

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu công trình	127.839.682.768	226.567.518.070
Doanh thu bán hàng hóa	143.784.476	583.315.792
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(61.400.000)
	<u>127.983.467.244</u>	<u>227.089.433.862</u>

20 DOANH THU (TIẾP THEO)**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.028.185.943	13.296.118.501
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	623.854.960	688.503.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	634.258.037	397.765.000
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) (*)	12.017.777.799	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.789.905	309.313.439
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	1.196.780.000
	<u>25.346.866.644</u>	<u>15.888.480.572</u>

(*) Khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) đã được chia cổ tức và phân bổ vào các quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15/04/2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010.

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	104.090.319.040	200.591.353.908
Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.151.873	488.737.240
	<u>104.228.470.913</u>	<u>201.080.091.148</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011	30.6.2010
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	3.738.034.042	(964.781.760)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	760.080.920	2.808.958.672
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	423.055.865
Chi phí lãi vay	487.645.516	3.578.833.052
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.887.874	631.618.754
Chi phí tài chính khác	4.391.755	18.997.212
	<u>5.121.040.107</u>	<u>6.496.681.795</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Chi phí nhân công	6.578.034.702	8.697.498.862
Chi phí nguyên vật liệu	354.450.309	357.249.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.133.644	577.681.055
Phí, lệ phí	545.537.264	556.416.547
Chi phí dự phòng	540.392.271	2.297.865.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.242.868	1.865.566.465
Chi phí bằng tiền khác	2.248.453.052	1.518.459.646
	<u>12.487.244.110</u>	<u>15.870.738.201</u>

24 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Tại VP.HCM:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(1.535.564.893)	15.869.640.398
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	-	1.802.522.442
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(412.841.966)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>(1.535.564.893)</u>	<u>17.259.320.874</u>

Tại Đà Nẵng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Thuế TNDN phải trả đầu năm	932.917.993	521.814.818
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	1.305.670.497	690.648.411
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.148.135.385)	(814.728.500)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>1.090.453.105</u>	<u>397.734.729</u>

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Công ty Arico	-	25.445.427.119

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Công ty Arico	38.001.600	9.683.502.745

iii) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác của BGĐ	915.037.970	914.435.119
Thù lao của HĐQT	264.000.000	264.000.000
	1.179.037.970	1.178.435.119

iv) Hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Góp vốn đầu tư vào công ty con (Arico):		
Góp vốn bằng CCDC ngắn hạn	-	4.849.065
Góp vốn bằng nguyên vật liệu	-	20.623.994.906
Góp vốn bằng chi phí công trình dở dang	-	9.023.451.678
Góp vốn bằng thành phẩm	-	1.606.174.055
Góp vốn - Chuyển DP giảm giá hàng tồn kho	-	(1.241.738.234)
Góp vốn bằng tài sản cố định	-	11.933.274.845
Góp vốn bằng chi phí xây dựng cơ bản	-	11.362.542.244
Góp vốn bằng CCDC dài hạn	-	8.561.341
	-	53.321.109.900

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

v) *Nghiệp vụ khác với các bên liên quan*

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2011 VNĐ	30.6.2010 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	52.018.958	138.504.704
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con Arico	763.177.499	23.725.945.436
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	11.832.633.589	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty con Arico	-	9.659.244.804
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Công ty con Arico	-	2.372.880.617
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	146.831.520	92.402.640
Từ 1 đến 5 năm	587.326.080	569.521.920
Trên 5 năm	5.303.677.227	5.200.593.313
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.037.834.827	5.862.517.873

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2011.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

30.06.2011

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	235.201.598.015	114.536.303.605	(3.904.752.409)	345.833.149.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	94.830.856.251	28.069.306.016	-	122.900.162.267
111	Tiền	94.830.856.251	28.069.306.016	-	122.900.162.267
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.407.577.369	-	-	6.407.577.369
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.118.786.867)	-	-	(11.118.786.867)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	38.919.388.826	25.768.722.120	(3.904.752.409)	60.783.358.537
131	Phải thu khách hàng	30.259.494.597	20.768.259.789	-	51.027.754.386
132	Trả trước cho người bán	9.141.440.379	8.545.842.177	-	17.687.282.556
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.904.752.409	-	(3.904.752.409)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.568.125.587	230.462.935	-	12.798.588.522
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.954.424.146)	(3.775.842.781)	-	(20.730.266.927)
140	IV. Hàng tồn kho	90.263.213.677	56.622.156.551	-	146.885.370.228
141	Hàng tồn kho	91.443.421.371	56.640.277.605	-	148.083.698.976
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	(1.198.328.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.780.561.892	4.076.118.918	-	8.856.680.810
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	553.617.397	34.646.262	-	588.263.659
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	1.328.293.241	595.505.783	-	1.923.799.024
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	-	-	1.607.709.407
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.290.941.847	3.445.966.873	-	4.736.908.720

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

30.06.2011

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	88.538.101.719	12.307.181.824	-	100.845.283.543
220	I. Tài sản cố định	7.960.291.283	10.982.651.869	-	18.942.943.152
221	Tài sản cố định hữu hình	3.234.498.718	10.844.774.786	-	14.079.273.504
222	Nguyên giá	10.176.880.986	21.445.241.917	-	31.622.122.903
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.942.382.268)	(10.600.467.131)	-	(17.542.849.399)
227	Tài sản cố định vô hình	4.725.792.565	137.877.083	-	4.863.669.648
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(229.360.221)	(35.725.917)	-	(265.086.138)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	75.932.905.500	-	-	75.932.905.500
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	11.924.320.678	-	-	11.924.320.678
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(5.991.415.178)	-	-	(5.991.415.178)
260	III. Tài sản dài hạn khác	4.644.904.936	1.324.529.955	-	5.969.434.891
261	Chi phí trả trước dài hạn	41.615.119	1.024.311.699	-	1.065.926.818
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.603.289.817	300.218.256	-	4.903.508.073
270	TỔNG TÀI SẢN	323.739.699.734	126.843.485.429	(3.904.752.409)	446.678.432.754

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

		30.06.2011			
Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	50.021.482.470	107.460.191.334	(3.904.752.409)	153.576.921.395
310	I. Nợ ngắn hạn	46.329.403.400	104.459.097.217	(3.904.752.409)	146.883.748.208
311	Vay và nợ ngắn hạn	6.198.183.450	6.269.976.245	-	12.468.159.695
312	Phải trả người bán	9.882.070.626	19.070.415.087	-	28.952.485.713
313	Người mua trả tiền trước	17.628.004.942	66.916.062.825	-	84.544.067.767
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	722.767.682	1.202.722.349	-	1.925.490.031
315	Phải trả người lao động	1.358.251.539	648.747.097	-	2.006.998.636
316	Chi phí phải trả	4.547.828.704	694.763.493	-	5.242.592.197
317	Phải trả nội bộ	-	3.904.752.409	(3.904.752.409)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.452.740.973	1.361.811.621	-	2.814.552.594
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	123.947.093	4.219.323.693	-	4.343.270.786
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.415.608.391	170.522.398	-	4.586.130.789
330	II. Nợ dài hạn	3.692.079.070	3.001.094.117	-	6.693.173.187
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.269.280.000	3.001.094.117	-	4.270.374.117
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.422.799.070	-	-	2.422.799.070
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	273.718.217.264	19.383.294.095	-	293.101.511.359
410	I. Vốn chủ sở hữu	273.718.217.264	19.383.294.095	-	293.101.511.359
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.552.399.579	12.654.052.109	-	21.206.451.688
440	TỔNG NGUỒN VỐN	323.739.699.734	126.843.485.429	(3.904.752.409)	446.678.432.754

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010			Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	259.500.000.723	85.313.405.068	(4.830.795.307)	339.982.610.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	109.303.580.046	32.929.938.912	-	142.233.518.958
111	Tiền	109.303.580.046	32.929.938.912	-	142.233.518.958
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.517.872.455	-	-	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	67.810.604.420	27.310.102.649	(4.830.795.307)	90.289.911.762
131	Phải thu khách hàng	72.998.166.463	25.094.334.700	-	98.092.501.163
132	Trả trước cho người bán	9.435.322.907	1.667.759.743	-	11.103.082.650
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	4.830.795.307	(4.830.795.307)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.232.336.566	288.063.706	-	1.520.400.272
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.855.221.516)	(4.570.850.807)	-	(20.426.072.323)
140	IV. Hàng tồn kho	70.896.723.465	24.207.751.750	-	95.104.475.215
141	Hàng tồn kho	72.076.931.159	24.225.872.804	-	96.302.803.963
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	(1.198.328.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.971.220.337	865.611.757	-	3.836.832.094
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12.567.726	18.837.116	-	31.404.842
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	-	-	1.607.709.407
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.350.943.204	846.774.641	-	2.197.717.845

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

31.12.2010

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	91.125.108.092	11.966.394.256	-	103.091.502.348
220	I. Tài sản cố định	7.647.748.814	11.459.634.591	-	19.107.383.405
221	Tài sản cố định hữu hình	3.452.947.797	11.292.823.678	-	14.745.771.475
222	Nguyên giá	10.122.863.903	21.117.464.644	-	31.240.328.547
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.669.916.106)	(9.824.640.966)	-	(16.494.557.072)
227	Tài sản cố định vô hình	4.194.801.017	166.810.913	-	4.361.611.930
228	Nguyên giá	4.347.582.526	173.603.000	-	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(152.781.509)	(6.792.087)	-	(159.573.596)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	77.434.434.456	-	-	77.434.434.456
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)
260	III. Tài sản dài hạn khác	6.042.924.822	506.759.665	-	6.549.684.487
261	Chi phí trả trước dài hạn	51.850.091	106.206.116	-	158.056.207
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.991.074.731	400.553.549	-	6.391.628.280
270	TỔNG TÀI SẢN	350.625.108.815	97.279.799.324	(4.830.795.307)	443.074.112.832

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	31.12.2010			Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	85.329.750.336	70.627.317.512	(4.830.795.307)	151.126.272.541
310	I. Nợ ngắn hạn	81.590.747.725	67.798.477.312	(4.830.795.307)	144.558.429.730
312	Phải trả người bán	28.115.271.721	13.973.562.412	-	42.088.834.133
313	Người mua trả tiền trước	26.825.000.004	41.527.461.080	-	68.352.461.084
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.846.914.624	1.213.744.341	-	3.060.658.965
315	Phải trả người lao động	4.193.128.045	3.230.347.412	-	7.423.475.457
316	Chi phí phải trả	9.545.132.457	511.880.829	-	10.057.013.286
317	Phải trả nội bộ	4.830.795.307	-	(4.830.795.307)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.070.938.931	2.194.479.674	-	7.265.418.605
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	382.945.024	4.875.479.166	-	5.258.424.190
323	Quý khen thưởng, phúc lợi	780.621.612	271.522.398	-	1.052.144.010
330	II. Nợ dài hạn	3.739.002.611	2.828.840.200	-	6.567.842.811
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.292.455.000	2.828.840.200	-	4.121.295.200
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.446.547.611	-	-	2.446.547.611
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	265.295.358.479	26.652.481.812	-	291.947.840.291
410	I. Vốn chủ sở hữu	265.295.358.479	26.652.481.812	-	291.947.840.291
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quý đầu tư phát triển	9.493.687.044	2.729.241.986	-	12.222.929.030
418	Quý dự phòng tài chính	4.676.745.846	-	-	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.909.486.685	19.923.239.826	-	25.832.726.511
440	TỔNG NGUỒN VỐN	350.625.108.815	97.279.799.324	(4.830.795.307)	443.074.112.832

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

30.06.2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.136.567.465	96.966.216.662	(20.119.316.883)	127.983.467.244
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.136.567.465	96.966.216.662	(20.119.316.883)	127.983.467.244
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(44.189.872.930)	(80.157.914.866)	20.119.316.883	(104.228.470.913)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.946.694.535	16.808.301.796	-	23.754.996.331
21	Doanh thu hoạt động tài chính (*)	22.610.931.326	2.735.935.318	-	25.346.866.644
22	Chi phí tài chính	(4.301.563.884)	(819.476.223)	-	(5.121.040.107)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(404.897.986)	(82.747.530)	-	(487.645.516)
24	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.828.206.503)	(4.659.037.607)	-	(12.487.244.110)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.427.855.474	14.065.723.284	-	31.493.578.758
31	Thu nhập khác	193.921.967	274	-	193.922.241
32	Chi phí khác	(123.815.149)	(5.665.659)	-	(129.480.808)
40	Lợi nhuận khác	70.106.818	(5.665.385)	-	64.441.433
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.497.962.292	14.060.057.899	-	31.558.020.191
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(1.305.670.497)	-	(1.305.670.497)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(1.387.784.914)	(100.335.293)	-	(1.488.120.207)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.110.177.378	12.654.052.109	-	28.764.229.487

(*) Khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) đã được chia cổ tức và phân bổ các quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15/04/2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010.

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

30.06.2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.083.291.193	105.067.542.669	-	227.150.833.862
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(61.400.000)	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.083.291.193	105.006.142.669	-	227.089.433.862
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(110.079.523.933)	(91.000.567.215)	-	(201.080.091.148)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.003.767.260	14.005.575.454	-	26.009.342.714
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.087.959.668	800.520.904	-	15.888.480.572
22	Chi phí tài chính	(5.098.862.578)	(1.397.819.217)	-	(6.496.681.795)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.316.185.416)	(262.647.636)	-	(3.578.833.052)
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	-	-	(105.380.041)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.461.033.226)	(4.409.704.975)	-	(15.870.738.201)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.426.451.083	8.998.572.166	-	19.425.023.249
31	Thu nhập khác	742.858.996	11.092.101	-	753.951.097
32	Chi phí khác	(242.919.858)	(10.283.626)	-	(253.203.484)
40	Lợi nhuận khác	499.939.138	808.475	-	500.747.613
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.926.390.221	8.999.380.641	-	19.925.770.862
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.802.522.442)	(690.648.411)	-	(2.493.170.853)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(935.064.059)	(143.784.233)	-	(1.078.848.292)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.188.803.720	8.164.947.997	-	16.353.751.717

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2011.


 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Tân Phước
 Tổng Giám đốc

Các thông tin bổ sung từ trang 33 đến trang 40 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.